

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 211/2019/DS-PT

Ngày: 19-11-2019

V/v: “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Văn Toàn

Các Thẩm phán: Ông Trần Duy Phương, bà Lê Thị Thanh Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Bích Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Ngụ Văn Minh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19-11-2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 183/2019/TLPT-DS ngày 16 tháng 9 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án sơ thẩm số 59/2019/DS-ST ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 244/2019/QĐPT-DS ngày 17/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 204/2019/QĐPT-DS ngày 11/11/2019 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Xuân Th – sinh năm 1969 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: đường L, phường E, Tp.B, tỉnh Đắk Lắk.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Hằng N, Luật sư Văn phòng Luật sư Đ, Đoàn luật sư Đắk Lắk (vắng mặt).

Địa chỉ: đường Y, phường T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 0X/11/2019): Ông Đỗ Anh T - sinh năm 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số X, Liên gia Y, Buôn Đ, xã Cr, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk.

* *Bị đơn:* Bà Dương Thị Thu S, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: Hẻm X đường M, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Huỳnh Ngọc L - sinh năm 1955 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Hẻm X đường M, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk.

** Người làm chứng:*

- Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà X, thôn X, xã H, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk.

- Ông Nguyễn Hữu C, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ: đường Y, phường T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Xuân Th là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Xuân Th trình bày:*

Từ năm 2013 đến năm 2016, do có mối quan hệ họ hàng với nhau nên bà Th đã nhiều lần cho bà Dương Thị Thu S mượn tiền với tổng số tiền là 3.870.000.000 đồng, bà S đã trả cho bà Thu 2.600.000.000 đồng (bằng việc cầm trừ vào tiền mua căn nhà XXX đường Y vào ngày 12/7/2017).

Bà S còn nợ bà Th số tiền là 1.270.000.000 đồng theo các giấy vay tiền cụ thể: Ngày 17/10/2013 bà S vay số tiền 250.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là 02 tháng; Ngày 04/02/2016 bà S vay số tiền 320.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là 06 tháng; Ngày 27/4/2016 bà S vay số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là 06 tháng; Ngày 20/7/2016 bà S vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là 01 tháng. Các khoản tiền trên có thỏa thuận bằng lời nói về lãi suất là 2%/ tháng. Khi vay không thế chấp tài sản gì.

Khi vợ chồng bà S thỏa thuận chuyển nhượng cho bà Th căn nhà số XXX đường Y theo Giấy chứng nhận QSDĐ số AB 4972XX do UBND thành phố B cấp ngày 31/01/200X đứng tên ông Huỳnh Ngọc L và bà Dương Thị Thu S, ông L, bà S đã giao cho bà Th giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để bà Th làm thủ tục tách phần nhà và đất mà ông bà chuyển nhượng cho bà Th thì bà Th giữ lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để đảm bảo các khoản tiền bà S còn nợ của bà Th, trước khi ký hợp đồng công chứng bà Th và vợ chồng bà S có đối chiếu công nợ và có lập biên bản thỏa thuận ngày 06/7/2017 với nội dung ông L, bà S, chuyển nhượng căn nhà tại XXX đường Y, thành phố Buôn Ma Thuột có diện tích xây dựng 177 m² trong tổng diện tích 328,1 m² đất cho bà Th với giá 5.360.000.000đ trong đó khấu trừ 2.600.000.000 đồng tiền nợ như bà Th đã trình bày trên và bà Th trả nợ ngân hàng thay cho ông L, bà S tiền nợ ngân hàng là 2.500.000.000 đồng ngoài ra bà Thu đưa thêm cho ông L, bà S 260.000.000 đồng (nhưng thực tế chỉ đưa trực tiếp cho bà S 200.000.000đ tiền mặt, còn 60.000.000đ trả lãi cho Ngân hàng giúp ông L, bà S); Sau khi thỏa thuận bà Th đã trả hết các giấy nợ cho bà S còn các giấy nợ đề ngày 17/10/2013 bà S vay số tiền 250.000.000 đồng, ngày 04/02/2016 bà S vay số tiền 320.000.000 đồng; Ngày

27/4/2016 bà S vay số tiền 200.000.000 đồng, và ngày 20/7/2016 bà S vay số tiền 500.000.000 đồng, bà S chưa trả cho bà Th nên bà Thu còn giữ lại toàn bộ giấy gốc.

Số tiền bà Th cho bà S vay là tiền của cá nhân bà, không liên quan đến chồng, con bà Th và khoản nợ này trong thời kỳ hôn nhân giữa bà S, ông L và việc bà S vay tiền của bà Th thì ông L cũng biết nhưng không ký giấy tờ vay tiền nên bà Th yêu cầu ông L cùng bà S có trách nhiệm liên đới trả cho cá nhân bà Th số tiền 1.270.000.000 đồng về tiền lãi không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L, bà S mà bà đang giữ, bà sẽ trả lại cho bà S sau khi bà S trả hết nợ cho bà.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Việc bà Th có cho bà S vay 1.270.000.000đ là có thực vì có giấy vay tiền hiện nay bà Th đang giữ, và những giấy vay tiền trên đã được bà S thừa nhận trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, tuy nhiên việc bà S cho rằng đã trả hết nợ cho bà Th nhưng chưa lấy lại giấy vay là không có cơ sở bởi lẽ việc chuyển nhượng nhà chỉ để khấu trừ số nợ 2.600.000.000đ trong các giấy vay nợ bà Th đã trả cho bà S (không có 04 khoản nợ bà Thu khởi kiện), nên mặc dù trong biên bản thỏa thuận ngày 11/7/2017 có nội dung “ Hiện nay bà S đã trả đủ số tiền trên và không còn nợ tôi bất cứ một khoản nợ nào” đúng là do bà Th ký xác nhận nhưng chỉ là xác nhận đã trả cho khoản nợ 2.600.000.000đ. Mặt khác trong các giấy thỏa thuận do người làm chứng là ông Nguyễn Hữu C lập có đề cập đến việc bà Th trả thêm cho vợ chồng bà S số tiền 260.000.000đ, trong bản tự khai ông C cũng trình bày là bà Th trả cho vợ chồng bà S số tiền trên nhưng thực tế hai bên không hề có việc giao nhận tiền mặt do đó lời khai của ông C là không đáng tin.

Từ những căn cứ trên đề nghị Tòa án căn cứ vào các điều 463, điều 466 Bộ luật dân sự đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án bị đơn bà Dương Thị Thu S trình bày: Đúng là bà S có vay của bà Th số tiền theo các giấy vay tiền do bà Th cung cấp nhưng bà đã trả cho bà Th 1.270.000.000 đồng theo các giấy vay nợ đề ngày 17/10/2013 bà S vay số tiền 250.000.000 đồng, ngày 04/02/2016 bà S vay số tiền 320.000.000 đồng; Ngày 27/4/2016 bà S vay số tiền 200.000.000 đồng, và Ngày 20/7/2016 bà S vay số tiền 500.000.000 đồng, khi trả nợ cho bà Th do là họ hàng tin tưởng nhau nên bà S không lấy lại giấy vay tiền đã viết cho bà Th, ngoài ra bà S còn nợ lại bà Th 3.080.000.000 đồng, bà Th và bà S đã đối chiếu công nợ và bà Th có viết cho bà 01 bảng kê có nội dung “đến ngày 29/8/2016 cô nợ tiền gốc tổng cộng là 3 tỷ 080 triệu”. Sau khi đối chiếu nợ, bà S đã trả cho bà Th 490.000.000đ vào ngày 13/4/2017, bà S nợ lại bà Th 2.600.000.000 đồng; ngày 06/7/2017, vợ chồng bà S và bà Nguyễn Thị Xuân Th đã lập biên bản thỏa thuận việc vợ chồng bà S chuyển nhượng căn nhà tại XXX đường Y, thành phố B có diện tích xây dựng 177 m² trong tổng diện tích 328,1 m² theo Giấy chứng nhận QSDĐ số AB 4972XX do UBND thành phố B cấp ngày 31/01/200X đứng tên ông Huỳnh Ngọc L và bà Dương Thị Thu S cho bà Nguyễn Thị Xuân Th với giá 5.360.000.000đ cụ thể: trừ số tiền còn nợ 2.600.000.000đ nêu trên và bà Th có nghĩa vụ trả nợ ngân

hàng cho vợ chồng S với số tiền 2.500.000.000đ, ngoài ra bà Th còn phải trả thêm cho vợ chồng bà S số tiền 260.000.000đ. Để thực hiện đúng thỏa thuận này thì bà S có đưa cho bà Th GCNQSDĐ để làm thủ tục tách thửa, sau khi tách thửa thì bà Th không trả lại GCNQSDĐ cho bà S, vì vậy bà S yêu cầu bà Th trả lại cho bà S giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Việc bà S vay tiền của bà Th là để giải quyết công việc cá nhân, chồng bà S không tham gia và không liên quan gì, chỉ khi bà Th đến đòi nợ vì là họ hàng nên chồng bà đã đồng ý bán nhà cho bà Th để trả nợ cho bà S.

Nay bà Th khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà S trả số tiền 1.270.000.000 đồng thì bà không chấp nhận, đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà Th, và yêu cầu bà Th trả lại GCNQSDĐ cho vợ chồng bà S.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 59/2019/DS-ST ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Điều 227; Điều 147; Điều 161; Điều 220; Điều 235; Điều 266; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 477 Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Xuân Th V/v buộc vợ chồng bà Dương Thị Thu S, ông Huỳnh Ngọc L có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Xuân Th số tiền nợ gốc 1.270.000.000đ. (Một tỷ hai trăm bảy mươi triệu đồng)

- Buộc bà Nguyễn Thị Xuân Th trả cho bà Dương Thị Thu S, ông Huỳnh Ngọc L bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB4972XX do UBND thành phố B cấp cho hộ Dương Thị Thu S và Huỳnh Ngọc L ngày 31/01/2005.

Áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất trong gia đoạn thi hành án khi đương sự có đơn yêu cầu thi hành án.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, tạm ứng án phí, và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 02/8/2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân Th đã kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số 59/2019/DS-ST ngày 30/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo hướng tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa cấp phúc thẩm, bà Th vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm khẳng định:

-Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Xuân Th trong thời hạn luật định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đã nộp tạm ứng án phí nên hợp lệ về mặt hình thức. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

-Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá, nhận định, Đại diện viện kiểm sát cho rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Xuân Th về việc buộc vợ chồng bà Dương Thị Thu S, ông Huỳnh Ngọc L có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Xuân Th số tiền nợ gốc 1.270.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Ngoài ra Tòa cấp sơ thẩm tuyên Buộc bà Nguyễn Thị Xuân Th trả cho bà Dương Thị Thu S, ông Huỳnh Ngọc L bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB4972XX do UBND thành phố B cấp cho hộ Dương Thị Thu S và Huỳnh Ngọc L ngày 31/01/2005 là có cơ sở. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân Th, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Trong vụ án này, quan hệ dân sự giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp đồng vay tài sản. Đối tượng tranh chấp là số tiền trong hợp đồng cho vay tài sản. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự 2005; khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết vụ án là phù hợp. Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Xuân Th trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các Điều 271, 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Theo các giấy mượn tiền đề ngày 17/10/2013 bà S vay số tiền 250.000.000 đồng, ngày 04/02/2016 bà S vay số tiền 320.000.000 đồng; Ngày 27/4/2016 bà S vay số tiền 200.000.000 đồng, và ngày 20/7/2016 bà S vay số tiền 500.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Xuân Th buộc vợ chồng bà Dương Thị Thu S, ông Huỳnh Ngọc L trả cho bà Thu tổng số tiền trên là 1.270.000.000 đồng.

Bà Dương Thị Thu S thừa nhận có vay của bà Thu số tiền theo các giấy vay tiền như bà Thu cung cấp nhưng bà đã trả cho bà Th số tiền 1.270.000.000 đồng theo như các giấy vay nợ trên, khi trả nợ cho bà Th do là họ hàng tin tưởng nhau nên bà S không lấy lại giấy vay tiền đã viết cho bà Th.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân Th, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà Nguyễn Thị Xuân Th cho bà Dương Thị Thu S vay số tiền 1.270.000.000 đồng theo các giấy mượn tiền nêu tại Mục [2] là có thật, tuy nhiên tại giấy xác nhận ngày 29/8/2016 do nguyên đơn bà Th lập có nội dung “Từ ngày

29/8/2016 trở đi cô S nợ tổng tiền gốc là 3 tỷ 080 triệu”. Sau khi thống kê công nợ nêu trên, ngày 13/4/2017 bà S đã trả cho nguyên đơn 490.000.000 đồng (bút lục số 126), nguyên đơn cũng thừa nhận có nhận của bị đơn số tiền trên và cho rằng đó là khoản khoản nợ khác nhưng nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh. Như vậy, có cơ sở xác định khoản tiền 490.000.000 đồng là trả cho khoản nợ 3.080.000.000 đồng mà hai bên đối chiếu công nợ vào ngày 29/8/2016. Tính đến ngày 13/4/2017 bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 2.590.000.000 đồng, hai bên tính tròn là 2.600.000.000 đồng là có căn cứ.

Đến ngày 06/7/2017, hai bên đã lập biên bản thỏa thuận có nội dung vợ chồng bà S, ông L chuyển nhượng cho vợ chồng bà Th căn nhà số XXX đường Y, phường Tân Tiến, thành phố B với giá 5.360.000.000 đồng để trừ số nợ 2.600.000.000 đồng, ngoài ra bà Th còn trả cho bà S số tiền 2.500.000.000 đồng mà bà S nợ ngân hàng và giao cho bà S số tiền 260.000.000 đồng tiền mặt. Và giấy xác nhận đề ngày 11/7/2017 có nội dung: bà S nợ bà Th số tiền 2.600.000.000 đồng hôm nay bà S đã trả đủ số tiền trên và không còn nợ tôi bất cứ một khoản nợ nào.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc bị đơn cho rằng đến ngày 11/7/2017 đã trả hết nợ cho nguyên đơn số tiền 1.270.000.000 đồng theo các giấy mượn tiền nêu tại Mục [2] và không còn nợ bị đơn bất cứ khoản nợ nào là có căn cứ, do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc vợ chồng bị đơn trả số tiền nợ gốc 1.270.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm số 59/2019/DS-ST ngày 30/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Xuân Th phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 148 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân Th, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 59/2019/DS-ST ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Điều 227; Điều 147; Điều 161; Điều 220; Điều 235; Điều 266; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 471; Điều 474; Điều 476; Điều 477 Bộ luật dân sự 2005;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Xuân Th về việc buộc vợ chồng bà Dương Thị Thu S, ông Huỳnh Ngọc L có nghĩa vụ trả cho

bà Nguyễn Thị Xuân Th số tiền nợ gốc 1.270.000.000đ (Một tỷ hai trăm bảy mươi triệu đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị Xuân Th trả cho bà Dương Thị Thu S, ông Huỳnh Ngọc L bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB4972XX do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp cho Hộ Dương Thị Thu S và Huỳnh Ngọc L ngày 31/01/2005.

[2] Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Xuân Th phải chịu 50.100.000đồng (Năm mươi triệu một trăm ngàn đồng chẵn) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 25.050.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà Th đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0003815 ngày 17/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột và 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà Th đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0002171 ngày 08/8/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, sau khi khấu trừ bà Th còn phải nộp 25.050.000 đồng (Hai mươi lăm triệu, không trăm năm mươi ngàn đồng) án phí.

Bị đơn bà Dương Thị Thu S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2. Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp.Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THA Tp. B;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký và đóng dấu)

Trịnh Văn Toàn